

Số: 30 /TTr-MĐC

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt mức thu học phí năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Hội đồng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ phiếu lấy ý kiến của các thành viên trong Ban tư vấn xây dựng định mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2024 - 2025;

Thực hiện kế hoạch năm học 2024 - 2025 về việc xây dựng định mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp, Ban Giám hiệu trình Hội đồng trường phê duyệt mức thu học phí cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên hệ đại học chính quy

Mức thu học phí khối Kinh tế: 414.700 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 445.100 đồng/tín chỉ.

2. Đối với sinh viên hệ đại học vừa làm vừa học: mức thu bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 622.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 667.600 đồng/tín chỉ.

3. Đối với sinh viên ngành kỹ thuật hóa học liên kết UC Davis

Mức thu học phí: 445.100 đồng/tín chỉ;

4. Sinh viên ngành Công nghệ thông tin (K66, K67 CLC)

Mức thu học phí: 445.100 đồng/tín chỉ;

5. Đối với học viên cao học

Mức thu học phí khối Kinh tế: 705.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 820.000 đồng/tín chỉ.

6. Đối với Nghiên cứu sinh

Mức thu học phí khối Kinh tế: 35.250.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 41.000.000 đồng/năm học.

7. Đối với các lớp học bổ sung (lớp riêng):

7.1. Đối với đào tạo đại học chính quy

- Lớp từ 20 sinh viên trở lên: bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 414.700 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 445.100 đồng/tín chỉ.

- Lớp từ 05 sinh viên đến dưới 20 sinh viên: bằng đơn giá tín chỉ của đại học chính quy tương ứng x số tín chỉ/01 sinh viên x 20)/số lượng sinh viên của lớp học bổ sung, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế = $(414.700 \text{ đ}/\text{TC} \times \text{Số TC}/01 \text{ SV} \times 20)/\text{Slg SV}$ lớp bổ sung;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật = $(445.100 \text{ đ}/\text{TC} \times \text{Số TC}/01 \text{ SV} \times 20)/\text{Slg SV}$ lớp bổ sung.

7.2. Đối với đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ: bằng mức học phí cao học ngành tương ứng tại thời điểm học bổ sung và chỉ mở lớp khi số lượng học viên ≥ 5 , cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 705.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 820.000 đồng/tín chỉ.

8. Mức thu học phí học lại, học cải thiện

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 414.700 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 445.100 đồng/tín chỉ.

- Đối với đại học hệ vừa làm vừa học (bảng 1 và bảng 2): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học hệ vừa làm vừa học tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 622.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 667.600 đồng/tín chỉ.

- Đối với đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ: bằng 01 lần đơn giá tín chỉ học phí cao học tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 705.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 820.000 đồng/tín chỉ.

9. Mức thu học phí bổ sung khi được phép kéo dài thời gian bảo vệ

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông), đại học hệ vừa làm vừa học (bảng 1, bảng 2): thu mỗi năm 10 tháng và tối đa 2 năm:

Mức thu: 500.000 đồng/tháng.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế = Số TC của HV CH kỳ 3 x 705.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật = Số TC của HV CH kỳ 3 x 820.000 đồng/tín chỉ.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng 02 lần số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế = $2 \times \text{Số TC}$ của HV CH kỳ 3 x 705.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật = $2 \times \text{Số TC}$ của HV CH kỳ 3 x 820.000 đồng/tín chỉ.

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng $\frac{1}{2}$ học phí nghiên cứu sinh tương ứng của năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 17.625.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 20.500.000 đồng/NCS.

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng học phí nghiên cứu sinh tương ứng của 01 năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 35.250.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 41.000.000 đồng/NCS.

10. Mức thu học phí học bổ sung kiến thức sau đại học: bằng 75% đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 311.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 333.800 đồng/tín chỉ.

11. Mức thu học phí học kỳ phụ năm học 2024-2025 đối với sinh viên đại học chính quy, đại học hệ vừa làm vừa học: bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đại học chính quy, cụ thể:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 622.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 667.600 đồng/tín chỉ.

12. Đối với lưu học sinh diện tự túc

- Học phí hệ đại học chính quy diện tự túc:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 16.566.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 22.132.000 đồng/năm học;

- Học phí hệ cao học trình độ thạc sĩ diện tự túc:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 27.951.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 29.568.000 đồng/năm học.

- Học phí hệ nghiên cứu sinh diện tự túc:

Mức thu học phí khối Kinh tế: 41.393.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối Kỹ thuật: 45.045.000 đồng/năm học.

- Các khoản thu khác:

+ Tiền ở (gồm phí thuê phòng, 05 khối nước, 05 số điện - trong đó 40 số điện cho phòng ở và 10 số điện cho bếp): 7.500.000 đồng/năm học;

+ Tiền bảo hiểm y tế/năm: = mức lương cơ sở * 4,5% * 12 tháng;

+ Chi hoạt động cho các ngày lễ, tết: 1.000.000 đồng/năm học;

+ Bảo trì cơ sở vật chất: 5.000.000 đồng/năm học;

+ Tham quan, thực tế (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 3.000.000 đồng/khóa học;

+ Trang cấp ban đầu (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 4.480.000 đồng/khóa học.

Kính trình./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu HCTH, KHTC₍₁₂₎.

